TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MÓNG CÁI** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2024/QĐST-DS	*Móng Cái, ngày 06 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI – TỈNH QUẢNG NINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Hảo

- Ông Phạm Quốc Hưng

Căn cứ vào các điều 147, 157, 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 161, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự; khoản 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 34/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị N, sinh năm: 1970; nơi cư trú: khu H, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh và anh Trần Anh D, sinh năm: 1989; nơi cư trú: thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Bị đơn: anh Trần Văn V, sinh năm: 1969, nơi cư trú: thôn C, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị T, sinh năm: 1954; nơi cư trú: thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Trần Văn T1 (đã chết năm 2008) có những người thuộc hàng thừa kế thế vị gồm:

+ Anh Trần Văn T2, sinh năm: 1984; nơi cư trú: thôn H, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Anh Trần Văn T3, sinh năm: 1986; nơi cư trú: thôn H, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Chị Trần Thị B, sinh năm: 1988; nơi cư trú: khu D, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Chị Trần Thị T4, sinh năm: 1990; nơi cư trú: thôn H, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Anh Trần Văn C, sinh năm: 1992; nơi cư trú: thôn H, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Trần Văn L (đã chết năm 1997) có những người thuộc hàng thừa kế thế vị gồm:

+ Anh Trần Anh D, sinh năm: 1989; nơi cư trú: thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (là nguyên đơn trong vụ án).

+ Anh Trần Văn H, sinh năm: 1986; nơi cư trú: thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Chị Trần Thị N1, sinh năm: 1987; nơi cư trú: xóm A, thôn L, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H và chị N1: anh Trần Anh D, sinh năm: 1989; nơi cư trú: thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1969; nơi cư trú: thôn C, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Vương Thị L1, sinh năm: 1964, nơi cư trú: thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh: người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Văn T5 - Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Ủy ban nhân dân xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh: người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Mạnh C1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*. Về hàng thừa kế: cụ Trần Văn S chết năm 2013, cụ Vi Thị T6 chết ngày năm 2012. Hai cụ có 05 người con chung gồm: bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn L, ông Trần Văn V và bà Trần Thị N. Như vậy, theo quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651, Điều 652 của Bộ luật dân sự thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ S, cụ T6 gồm: bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn L, ông Trần Văn V và bà Trần Thị N. Năm 2008, ông Trần Văn T1 chết (chết trước bố mẹ) nên phần di sản thừa kế của bố mẹ mà ông T1 được hưởng sẽ chia đều cho những người thừa kế thế vị của ông T1 gồm anh Trần Văn T2, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị B, chị Trần Thị T4, anh Trần Văn C; năm 1997, ông Trần Văn L chết (chết trước bố mẹ) nên phần di sản thừa kế của bố mẹ mà ông L được hưởng sẽ chia đều cho những người thừa kế thế vị của ông L gồm anh Trần Anh D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N1. Ngoài ra, các cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Trần Thị T, những người thừa kế thế vị của ông Trần Văn T1 (anh T2, anh T3, chị B, chị T4, anh C) đều có quan điểm từ chối nhận kỷ phần thừa kế của cụ T6,

cụ S để lại trước khi chết.

*. Về di sản thừa kế của cụ T6, cụ S gồm có: 01 thửa đất ở tại thôn C, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 291798, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00169 mang tên hộ ông Trần Văn S do UBND thị xã M (nay là thành phố M), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/4/2005 có diện tích 500m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 100m^2 đất trồng cây lâu năm; 04 thửa đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 256939, số vào sổ 48-Hải Xuân QSDĐ/N^2 mang tên Trần Văn S do UBND thị xã M (nay là thành phố M) cấp ngày 15/01/1998 và 10 thửa đất khai hoang số 490, 495, 543, 496, 497, 487, 488, 498, 433, 486 ở khu vực Soi Đá tại thôn C, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên bản đồ địa chính năm 2007 và 2017 mang tên cụ Trần Văn S.

Các bên thống nhất không chia 02 thửa đất sát lăng của dòng họ T7, gồm: thửa đất số 488, tờ bản đồ số 36, có diện tích 199,7m^2, tương ứng một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, kết quả đo đạc thực tế có diện tích 206,3m^2, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-1 *(có sơ đồ kèm theo)* và thửa đất số 487, tờ bản đồ số 36, diện tích 357,7m^2, tương ứng một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ nông hóa số 28, kết quả đo đạc thực tế có diện tích 358,8m^2, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-1 *(có sơ đồ kèm theo)*, địa chỉ các thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M. Các đương sự đều đề nghị giữ nguyên hiện trạng 02 thửa đất này trên bản đồ địa chính vẫn để tên cụ Trần Văn S.

*. Chia di sản thừa kế của cụ S, cụ T6 như sau:

- **Đối với đất ở:** ông Trần Văn V được hưởng di sản là quyền sử dụng 500m^2 đất; trong đó có 400m^2 đất ở và 100m^2 đất trồng cây lâu năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 291798, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00169 mang tên hộ ông Trần Văn S do UBND thị xã M (nay là thành phố M), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/4/2005 (theo kết quả đo đạc thẩm định của Tòa án diện tích đất thực tế là 545,5m^2 đã xây tường bao loan không có tranh chấp, diện tích tăng thêm 45,5m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cùng thời điểm sử dụng với diện tích đất đã cấp), trị giá 247.711.500 đồng *(hai trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm mười một nghìn năm trăm đồng)*, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-1 *(có sơ đồ kèm theo)* (các tài sản kiến trúc trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 nhà bếp, sân láng vữa xi măng, 01 chuồng gà, tường bao loan, cổng khung kẽm, giếng nước, bể nước, thổ công, mái tạm và các công trình phụ… do ông V và bà D1 xây dựng, tôn tạo).

- **Đối với đất ruộng:** bà Trần Thị N được hưởng di sản là quyền sử dụng 04 thửa đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 256939, số vào sổ 48-Hải Xuân QSDĐ/N^2 mang tên Trần Văn S do UBND thị xã M (nay là thành phố M), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/01/1998, gồm:

+ Thửa số 90, tờ bản đồ số 28, diện tích 350m^2 (nay là thửa số 250, tờ bản đồ số 35, diện tích 390,1m^2), trị giá 22.235.700 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa số 41, tờ bản đồ số 28, diện tích 300m^2 (nay là thửa số 156, tờ bản đồ số 36, diện tích 327,8m^2), trị giá 18.684.600 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa số 103, tờ bản đồ số 24, diện tích 705m^2 (này là thửa số 357, tờ bản đồ số 54, diện tích 700m^2), trị giá là 39.900.000 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn F, xã H, thành phố M, giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa số 12, tờ bản đồ 28, diện tích 100m^2 (nay là thửa số 273, tờ bản đồ số 28, diện tích 118,8m^2), trị giá 6.771.600 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

- Đối với đất khai hoang ở khu vực Soi Đá

- Ông Trần Văn V được hưởng di sản là quyền sử dụng thửa đất số 498, tờ bản đồ số 36, diện tích 296,4m^2, tương ứng với một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 296,4m^2, trị giá 16.894.800 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

- Anh Trần Anh D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N1 được hưởng di sản là quyền sử dụng các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 495, tờ bản đồ số 36, diện tích 183,8m^2, tương ứng một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 187,8m^2, trị giá 10.704.600 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa đất số 543, tờ bản đồ số 36, diện tích 230,0m^2, tương ứng một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 230,0m^2, trị giá 13.110.000 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa đất số 496, tờ bản đồ số 36, diện tích 161,3m^2, tương ứng một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 169,4m^2, trị giá 9.655.800 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 36, diện tích 299,0m^2, tương ứng một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 299,0m^2, trị giá 17.043.000 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa đất số 490, tờ bản đồ số 36, diện tích 219,3m^2, tương ứng một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 227,6m^2, trị giá 12.973.200 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa đất số 433, tờ bản đồ địa chính số 36, diện tích 181,4m^2, tương ứng với một phần thửa đất số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 181,4m^2, trị giá 10.339.800 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

+ Thửa đất số 486, tờ bản đồ số 36, diện tích 253,4m^2, tương ứng với một phần thửa số 134, tờ bản đồ nông hóa số 28, đo đạc thực tế có diện tích 229,2m^2, trị giá 13.064.400 đồng, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, thành phố M, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-1 *(có sơ đồ kèm theo).*

Ông Trần Văn V, bà Trần Thị N, anh Trần Anh D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Ông Trần Văn V, bà Trần Thị N, anh Trần Anh D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N1 đều thống nhất không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị thừa kế cho nhau theo quy định của pháp luật và cũng không phải thanh toán giá trị cho những người không nhận di sản thừa kế.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: các bên thống nhất bà T, anh T2, anh T3, chị B, chị T4, anh C không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Các bên thống nhất bà N, ông V, anh D, anh H, chị N1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với các tài sản được nhận và cùng thống nhất: bà Trần Thị N phải chịu 13.166.700 đồng, ông Trần Văn V phải chịu 10.166.600 đồng, anh Trần Anh D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N1 phải chịu 19.166.700 đồng (anh D tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho cả anh H và chị N1). Đối trừ số tiền bà N, anh D đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mỗi người là 21.250.000 đồng *(hai mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)*; ông Trần Văn V phải trả tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho bà N là 8.083.300 đồng *(tám triệu, không trăn tám mươi ba nghìn, ba trăm đồng)*, anh D là 2.083.300 đồng *(hai triệu, không trăn tám mươi ba nghìn, ba trăm đồng)*. Tại phiên tòa ông V đã thanh toán tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho bà N, anh D đủ số tiền trên.

- Về án phí: ông Trần Văn V phải nộp 13.230.315 đồng *(mười ba triệu, hai trăm ba mươi nghìn, ba trăm mười lăm đồng)*; anh Trần Anh D, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N1 mỗi người phải nộp 1.448.180 đồng *(một triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm tám mươi đồng)*; bà Trần Thị N phải nộp 4.379.595 đồng *(bốn triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm chín mươi lăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bà N, anh D được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mỗi người đã nộp là 5.261.000 đồng *(năm triệu, hai trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007800, ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Bà N được hoàn trả lại số tiền còn lại là 881.405 đồng *(tám trăm tám mươi mốt nghìn, bốn trăm linh lăm đồng)*; anh D được hoàn trả lại số tiền 3.812.820 đồng *(ba triệu, tám trăm mười hai nghìn, tám trăm hai mươi đồng).*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TP. Móng Cái;
- Thi hành án dân sự TP. Móng Cái;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thùy Dương